

LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : 191/CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động
công đoàn lần 4 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 01/6/2022 đến hết ngày 31/7/2022,

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học một số nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp kinh phí lần 4 năm 2022 theo số thực thu 2% KPCĐ các đơn vị nộp về tài khoản chuyên thu của CĐGD Hòa Bình từ ngày 01/6/2022 đến hết ngày 31/7/2022 (*Biểu 01 đính kèm*).

2. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí phải cấp và số đoàn phí công đoàn phải nộp cấp trên của lần 4 năm 2022 (*Biểu số 02 đính kèm*).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí phải cấp, số đoàn phí phải nộp cấp trên để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn năm 2022 gồm 02 mục: đưa tổng số 75% kinh phí công đoàn phải cấp (*ở cột số 05 của biểu số 02*) vào mục 28.01 “Kinh phí cấp trên cấp theo phân phối”; đưa tổng số 40% đoàn phí công đoàn phải nộp cấp trên (*ở cột số 06 của biểu số 02*) vào mục 39 “ĐPCĐ, KPCĐ nộp cấp trên quản lý trực tiếp”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
LẦN 4 NĂM 2022

Biểu 01

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01- 31/7/2022	Đã cấp trả nợ năm 2021		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2022	Cấp KPCĐ lần 4 năm 2022	Tổng kinh phí cấp
			Cấp thừa	Cấp thiếu					
1	Trường THPT Cộng Hòa	47,558,500	140	-	8,386,000	-	8,885,000	8,886,000	26,156,860
2	Trường THPT Đại Đồng	49,331,600	320	-	-	10,324,000	-	16,808,000	27,131,680
3	Trường THPT Quyết Thắng	35,727,000	-	-	2,693,000	5,616,000	5,641,000	5,700,000	19,650,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	51,044,500	-	-	7,926,000	4,301,000	7,943,000	7,904,000	28,074,000
5	Trường THCS&THPT Ngọc Sơn	33,714,000	-	-	-	9,123,000	-	9,420,000	18,543,000
6	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	33,989,500	-	-	5,061,000	2,973,000	5,330,000	5,330,000	18,694,000
7	Trường THPT Thạch yên	28,011,237	-	-	3,884,000	2,002,000	4,961,000	4,559,000	15,406,000
8	Trường DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong	35,510,310	-	-	2,745,000	5,861,000	5,463,000	5,462,000	19,531,000
9	Trường THPT Cao Phong	46,114,588	-	3,255,595	7,031,000	4,000,000	7,171,000	7,161,000	28,618,595
10	Trường THPT Kỳ Sơn	43,427,900	-	-	6,599,000	3,369,000	6,954,000	6,963,000	23,885,000
11	Trường THPT Phú Cường	32,457,300	-	-	6,562,000	2,442,000	4,424,000	4,424,000	17,852,000
12	Trường THPT Lương Sơn	96,903,688	-	-	13,156,000	7,276,000	6,573,000	26,292,000	53,297,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	37,088,100	-	-	3,247,000	6,696,000	3,456,000	6,999,000	20,398,000
14	Trường THPT Cù Chính Lan	41,825,153	-	313	-	11,496,000	7,672,000	3,836,000	23,004,313
15	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy	25,336,000	-	-	4,126,000	2,044,000	3,889,000	3,876,000	13,935,000
16	Trường THPT Lạc Thủy B	47,152,375	-	-	7,233,000	3,943,000	7,329,000	7,429,000	25,934,000
17	Trường THPT Lạc Thủy	42,162,300	-	2,763,554	3,255,000	6,594,000	6,656,000	6,685,000	25,953,554
18	Trường THPT Lạc Thủy C	27,790,575	-	-	2,145,000	4,463,000	4,338,000	4,338,000	15,284,000
19	Trường THPT Mai Châu	49,498,600	-	-	7,596,000	4,162,000	7,749,000	7,717,000	27,224,000

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01- 31/7/2022	Đã cấp trả nợ năm 2021		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2022	Cấp KPCĐ lần 4 năm 2022	Tổng kinh phí cấp
			Cấp thừa	Cấp thiếu					
20	Trường THPT Mai Châu B	22,592,500	-	-	3,165,000	1,884,000	3,688,000	3,688,000	12,425,000
21	Trường DTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	36,556,500	-	2,594,443	5,603,000	3,098,000	5,702,000	5,703,000	22,700,443
22	Trường DTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu	29,076,400	-	100	4,438,000	2,253,000	4,664,000	4,637,000	15,992,100
23	Trường THPT Yên Thủy C	31,831,115	-	436	2,422,000	4,955,000	5,065,000	5,065,000	17,507,436
24	Trường THPT Yên Thủy A	53,140,564	-	3,608,569	4,015,000	8,733,000	8,239,000	8,240,000	32,835,569
25	Trường THPT Yên Thủy B	43,664,425	-	-	3,431,000	6,861,000	6,862,000	6,862,000	24,016,000
26	Trường THPT Thanh Hà	27,551,686	-	-	2,433,000	5,181,000	2,472,000	5,067,000	15,153,000
27	Trường DTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	40,407,509	66	-	12,251,000	-	5,370,000	3,997,000	21,617,934
28	Trường THPT 19-5	60,754,200	-	-	4,621,000	9,947,000	9,423,000	9,424,000	33,415,000
29	Trường THPT Kim Bôi	52,720,700	-	-	8,157,000	4,167,000	8,336,000	8,336,000	28,996,000
30	Trường DTNBT THCS&THPT huyện Kim Bôi	35,380,600	-	-	5,452,000	3,006,000	5,538,000	5,463,000	19,459,000
31	Trường THPT Sào Báy	39,815,500	-	-	2,976,000	3,528,000	9,158,000	6,237,000	21,899,000
32	Trường THPT Bắc Sơn	24,369,100	-	-	1,785,000	3,830,000	3,825,000	3,963,000	13,403,000
33	Trường THPT Mường Chiềng	24,546,900	-	-	1,708,000	3,578,000	4,088,000	4,127,000	13,501,000
34	Trường THPT Yên Hòa	16,326,000	-	-	1,207,000	2,532,000	2,620,000	2,620,000	8,979,000
35	Trường THPT Đà Bắc	46,741,000	-	-	7,189,000	4,098,000	7,251,000	7,170,000	25,708,000
36	Trường DTNT THCS B huyện Đà Bắc	21,383,800	-	-	3,285,000	1,642,000	3,314,000	3,520,000	11,761,000
37	Trường DTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc	33,574,000	-	-	4,879,000	3,757,000	4,981,000	4,777,000	18,394,000
38	Trường THPT Đoàn Kết	33,276,800	-	2,244,716	5,077,000	2,832,000	5,175,000	5,218,000	20,546,716
39	Trường THPT Tân Lạc	48,920,400	-	-	7,278,000	4,207,000	7,974,000	7,448,000	26,907,000
40	Trường THPT Mường Bi	50,177,600	-	3,153,897	3,403,000	10,266,000	6,819,000	6,863,000	30,504,897
41	Trường THPT Lũng Vân	18,260,600	-	1,252,914	1,298,000	2,748,000	2,947,000	3,051,000	11,296,914
42	Trường DTNT THCS&THPT huyện Tân lạc	34,647,300	-	-	5,268,000	2,709,000	5,484,000	5,595,000	19,056,000
43	Trường DTNT THPT tỉnh	72,189,300	-	-	11,112,000	6,072,000	11,255,000	11,265,000	39,704,000
44	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	127,122,600	-	-	19,350,000	11,108,000	19,730,000	19,730,000	69,918,000
45	Trường THPT Công Nghiệp	66,601,396	-	-	10,349,000	5,598,000	10,364,000	10,320,000	36,631,000

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01- 31/7/2022	Đã cấp trả nợ năm 2021		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2022	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2022	Cấp KPCĐ lần 4 năm 2022	Tổng kinh phí cấp
			Cấp thừa	Cấp thiếu					
46	Trường THPT lạc Long Quân	51,911,100	-	-	7,820,000	4,550,000	8,088,000	8,093,000	28,551,000
47	Trường THPT Ngô Quyền	32,290,197	-	-	4,945,000	2,837,000	5,026,000	4,951,000	17,759,000
48	Trường Cao đẳng SPHB	93,984,600	-	-	13,702,000	6,850,000	13,702,000	17,438,000	51,692,000
49	Trung tâm GDTX tỉnh	34,463,300	-	-	5,337,000	2,668,000	5,606,000	5,344,000	18,955,000
50	Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình	45,802,600	-	-	6,591,000	7,435,000	3,726,000	7,439,000	25,191,000
51	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	21,463,400	-	-	-	5,654,000	-	6,150,000	11,804,000
52	TT Kỹ thuật THHN-NNTH	23,025,300	-	-	3,621,000	1,927,000	3,555,000	3,560,000	12,663,000
53	Công ty CP sách & TBTH	11,823,212	-	-	-	-	6,502,767		6,502,767
	Cộng	2,211,035,430	526	18,874,538	275,813,000	247,196,000	320,983,767	371,150,000	1,234,016,778

Hoà Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC HÒA BÌNH

BIỂU TỔNG HỢP BÙ TRỪ KINH PHÍ, ĐOÀN PHÍ CĐ LẦN 4 NĂM 2022

Biểu 02

TT	Đơn vị	Thực thu 2% KPCĐ (Từ 1/6/2022-31/7/2022)	Ước 1% số thu ĐPCĐ	Phải cấp 75%KPCĐ năm 2022	Bù trừ 40% ĐPCĐ phải nộp cấp trên	Thực cấp (Đã làm tròn)
1	2	3	4=2/2	5=3*75%	6=4*40%	7=5-6
1	Trường THPT Cộng Hòa	16,156,000	8,078,000	12,117,000	3,231,200	8,886,000
2	Trường THPT Đại Đồng	30,560,400	15,280,200	22,920,300	6,112,080	16,808,000
3	Trường THPT Quyết Thắng	10,364,000	5,182,000	7,773,000	2,072,800	5,700,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	14,371,500	7,185,750	10,778,625	2,874,300	7,904,000
5	Trường THCS&THPT Ngọc Sơn	17,127,000	8,563,500	12,845,250	3,425,400	9,420,000
6	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	9,691,000	4,845,500	7,268,250	1,938,200	5,330,000
7	Trường THPT Thạch yên	8,288,968	4,144,484	6,216,726	1,657,794	4,559,000
8	Trường DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong	9,931,148	4,965,574	7,448,361	1,986,230	5,462,000
9	Trường THPT Cao Phong	13,020,842	6,510,421	9,765,632	2,604,168	7,161,000
10	Trường THPT Kỳ Sơn	12,660,400	6,330,200	9,495,300	2,532,080	6,963,000
11	Trường THPT Phú Cường	8,042,800	4,021,400	6,032,100	1,608,560	4,424,000
12	Trường THPT Lương Sơn	47,803,232	23,901,616	35,852,424	9,560,646	26,292,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	12,726,000	6,363,000	9,544,500	2,545,200	6,999,000
14	Trường THPT Cù Chính Lan	6,974,315	3,487,158	5,230,736	1,394,863	3,836,000
15	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy	7,046,800	3,523,400	5,285,100	1,409,360	3,876,000
16	Trường THPT Lạc Thủy B	13,506,964	6,753,482	10,130,223	2,701,393	7,429,000
17	Trường THPT Lạc Thủy	12,153,800	6,076,900	9,115,350	2,430,760	6,685,000

18	Trường THPT Lạc Thủy C	7,888,042	3,944,021	5,916,032	1,577,608	4,338,000
19	Trường THPT Mai Châu	14,030,500	7,015,250	10,522,875	2,806,100	7,717,000
20	Trường THPT Mai Châu B	6,706,200	3,353,100	5,029,650	1,341,240	3,688,000
21	Trường DTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	10,368,600	5,184,300	7,776,450	2,073,720	5,703,000
22	Trường DTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu	8,431,000	4,215,500	6,323,250	1,686,200	4,637,000
23	Trường THPT Yên Thủy C	9,209,106	4,604,553	6,906,830	1,841,821	5,065,000
24	Trường THPT Yên Thủy A	14,981,476	7,490,738	11,236,107	2,996,295	8,240,000
25	Trường THPT Yên Thủy B	12,475,550	6,237,775	9,356,663	2,495,110	6,862,000
26	Trường THPT Thanh Hà	9,212,740	4,606,370	6,909,555	1,842,548	5,067,000
27	Trường DTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	7,268,000	3,634,000	5,451,000	1,453,600	3,997,000
28	Trường THPT 19-5	17,133,800	8,566,900	12,850,350	3,426,760	9,424,000
29	Trường THPT Kim Bôi	15,156,600	7,578,300	11,367,450	3,031,320	8,336,000
30	Trường DTNBT THCS&THPT huyện Kim Bôi	9,932,600	4,966,300	7,449,450	1,986,520	5,463,000
31	Trường THPT Sào Báy	11,340,000	5,670,000	8,505,000	2,268,000	6,237,000
32	Trường THPT Bắc Sơn	7,204,700	3,602,350	5,403,525	1,440,940	3,963,000
33	Trường THPT Mường Chiềng	7,503,300	3,751,650	5,627,475	1,500,660	4,127,000
34	Trường THPT Yên Hòa	4,764,000	2,382,000	3,573,000	952,800	2,620,000
35	Trường THPT Đà Bắc	13,036,000	6,518,000	9,777,000	2,607,200	7,170,000
36	Trường DTNT THCS B huyện Đà Bắc	6,399,800	3,199,900	4,799,850	1,279,960	3,520,000
37	Trường DTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc	8,685,200	4,342,600	6,513,900	1,737,040	4,777,000
38	Trường THPT Đoàn Kết	9,487,400	4,743,700	7,115,550	1,897,480	5,218,000
39	Trường THPT Tân Lạc	13,541,200	6,770,600	10,155,900	2,708,240	7,448,000
40	Trường THPT Mường Bi	12,477,900	6,238,950	9,358,425	2,495,580	6,863,000
41	Trường THPT Lũng Vân	5,546,400	2,773,200	4,159,800	1,109,280	3,051,000
42	Trường DTNT THCS&THPT huyện Tân lạc	10,173,200	5,086,600	7,629,900	2,034,640	5,595,000
43	Trường DTNT THPT tỉnh	20,482,000	10,241,000	15,361,500	4,096,400	11,265,000

44	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	35,872,600	17,936,300	26,904,450	7,174,520	19,730,000
45	Trường THPT Công Nghiệp	18,763,804	9,381,902	14,072,853	3,752,761	10,320,000
46	Trường THPT lạc Long Quân	14,714,800	7,357,400	11,036,100	2,942,960	8,093,000
47	Trường THPT Ngô Quyền	9,002,400	4,501,200	6,751,800	1,800,480	4,951,000
48	Trường Cao đẳng SPHB	31,704,600	15,852,300	23,778,450	6,340,920	17,438,000
49	Trung tâm GDTX tỉnh	9,716,800	4,858,400	7,287,600	1,943,360	5,344,000
50	Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình	13,525,900	6,762,950	10,144,425	2,705,180	7,439,000
51	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	11,182,530	5,591,265	8,386,898	2,236,506	6,150,000
52	TT Kỹ thuật THHN-NNTH	6,473,500	3,236,750	4,855,125	1,294,700	3,560,000
53	Công ty CP Sách-TBTHHB		-	-	-	
	Cộng	674,817,417	337,408,709	506,113,063	134,963,483	371,150,000

NGƯỜI LẬP

Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2022

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc